

Số : 3117/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển  
chăn nuôi tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ -CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT- BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành lĩnh vực chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 899/QĐ -TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND, ngày 30/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản chất lượng cao phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh, giai đoạn 2017- 2025;

Căn cứ Nghị Quyết số 15/NQ/TU ngày 25/7/2017, của Ban Chấp hành  
Đảng bộ tỉnh về phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai  
đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh, về việc phê duyệt danh mục các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu cần  
lập, điều chỉnh quy hoạch trên địa bàn tỉnh năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán Dự án Rà soát, điều chỉnh quy  
hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm  
2030;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 07-02-2018 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về phân bổ kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch thuộc ngân sách tỉnh  
năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 04-12-2018 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định dự án rà soát, điều chỉnh quy  
hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm  
2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 15/BC-  
HĐTĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án điều chỉnh, quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh  
Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, như sau:

### **1. Sự cần thiết**

Dự án quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hòa Bình đến năm 2015, định  
hướng đến năm 2020, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số  
842/QĐ-UBND ngày 20/5/2011, đến nay một số điều khoản trong quy hoạch  
không còn phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng  
cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 (được  
tại Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 31/8/2015) và các chính sách khuyến  
khích phát triển chăn nuôi tại Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2015  
của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 116/2015/NQ-HĐND ngày 03-7-  
2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cũng như nhu cầu thực tế sản xuất của Tổ  
chức, cá nhân trong lĩnh vực chăn nuôi của địa phương.

Nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp để phát triển chăn nuôi  
theo hướng: Chăn nuôi tập trung quy trình khép kín; phát triển chăn nuôi trang  
trại, gia trại; chăn nuôi nông hộ theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp; áp  
dụng kỹ thuật và công nghệ phù hợp để tạo cơ hội sinh kế cho nhân dân. Chuyển  
dẫn nuôi từ vùng có mật độ dân số cao (đồng bằng) đến nơi có mật độ dân số  
thấp (trung du, miền núi) hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân

cư. Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; phát triển chăn nuôi gắn với xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng chống dịch bệnh.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh đã đề ra là khai thác thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên cho phát triển chăn nuôi hàng hóa; đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào phát triển chăn nuôi nhanh, bền vững; cung cấp nhu cầu thực phẩm đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công tác xóa đói giảm nghèo của tỉnh. Do đó việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là cần thiết.

**2. Tên dự án:** Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

**3. Phạm vi thực hiện:** Trên địa bàn các huyện, thành phố.

**4. Cấp quyết định đầu tư:** Uỷ ban nhân dân tỉnh

**5. Đơn vị quản lý lập quy hoạch:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **6. Mục tiêu, quan điểm**

### **6.1 Mục tiêu đến năm 2020**

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt mức tăng trưởng bình quân 7%/năm; đến năm 2020, giá trị sản xuất ước đạt 4 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

Mức tăng trưởng số lượng trang trại, gia trại chăn nuôi hàng năm đạt khoảng 5,3%/năm; đưa tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi hàng hóa tập trung và trang trại, gia trại trên 35% tổng đàn vào năm 2020

Các chỉ tiêu tổng đàn: Trâu 120 nghìn con; bò 90 nghìn con; lợn 450 nghìn con; dê 60 nghìn con; gia cầm 8,0 triệu con; Ong 60 nghìn đàn.

Sản lượng: Thịt hơi các loại đạt khoảng 150 nghìn tấn; sản lượng sữa 600 tấn; sản lượng trứng: 118 triệu quả.

### **6.2 Định hướng đến năm 2030**

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt mức tăng trưởng bình quân 7,5%/năm; đến năm 2030, giá trị sản xuất ước đạt khoảng 9 nghìn tỷ đồng, chiếm trên 35% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Mức tăng trưởng số lượng trang trại, gia trại chăn nuôi hàng năm đạt khoảng 5,8%/năm; đưa tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi hàng hóa tập trung và trang trại, gia trại trên 45% tổng đàn vào năm 2030.

Các chỉ tiêu tổng đàn: Trâu 130 nghìn con; bò 140 nghìn con; lợn 700 nghìn con; dê 90 nghìn con; gia cầm 10,5 triệu con; Ong 90 nghìn đàn.

Sản lượng: Thịt hơi các loại đạt khoảng 300 nghìn tấn; sản lượng sữa 700 tấn; trứng: 200 triệu quả,

6.3 Cơ cấu kinh tế ngành chăn nuôi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Các năm	2017	2020	2025	2030
Tổng số (%)	100	100	100	100
- Nhóm gia súc	73,56	65	60	55
- Nhóm gia cầm	24,02	32	34	36
- Nhóm chăn nuôi khác, sản phẩm không qua giết thịt và sản phẩm phụ	2,42	3	6	9

### 6.3. Quan điểm

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Hòa Bình đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp; Nghị Quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2017 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, Quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các Quy hoạch khác của tỉnh đã được phê duyệt.

Khai thác có hiệu quả và thúc đẩy phát triển chăn nuôi toàn diện, sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; tập trung ưu tiên đầu tư phát triển các loại vật nuôi có giá trị kinh tế, có sức cạnh tranh cao và có thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn; và xác định những giải pháp phù hợp để phát triển chăn nuôi của tỉnh.

Khuyến khích các thành phần kinh tế, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển chăn nuôi; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hình thức gia trại, trang trại gắn với chế biến, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm, nhằm tăng giá trị kinh tế ngành chăn nuôi, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ nông dân.

Phát triển chăn nuôi phải gắn với phát triển xã hội, xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đặc biệt ở các khu vực vùng cao, xa, vùng đồng bào dân tộc.

## 7. Nội dung quy hoạch

### 7.1. Quy hoạch phát triển chăn nuôi

#### 7.1.1 Quy hoạch các vật nuôi chủ yếu của ngành chăn nuôi

Bảng 1: Quy mô phát triển đàn vật nuôi đến năm 2020 định hướng đến 2030

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện trạng 2017	2020	2025	2030	Tốc độ TBQ/năm (%/năm)	
							2020/2017	2030/2020
	Tổng đàn vật nuôi	Nghìn con	7.691	8.974	10.423	11.872	4,17	3,23
I	Tổng đàn Gia súc	Nghìn con	660,36	720	890	1060	2,26	4,72

1	Đàn Trâu	Nghìn con	118,97	120	125	130	0,22	0,83
2	Đàn Bò	Nghìn con	84,48	90	115	140	1,63	5,56
3	Đàn Dê	Nghìn con	51,29	60	75	90	4,25	5,00
4	Đàn Lợn	Nghìn con	405,62	450	575	700	2,74	5,56
II	<b>Đàn gia cầm</b>	Nghìn con	<b>6.821</b>	<b>8.000</b>	<b>9250</b>	<b>10.500</b>	<b>4,32</b>	<b>3,13</b>
III	<b>Đàn gia súc khác</b>	Nghìn con	<b>146,84</b>	<b>180</b>	<b>190</b>	<b>200</b>	<b>5,65</b>	<b>1,11</b>
IV	<b>Gia cầm khác</b>	Nghìn con	<b>8,79</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>16</b>	<b>3,44</b>	<b>6,00</b>
V	<b>Ong</b>	Nghìn đàn	<b>50,81</b>	<b>60</b>	<b>75</b>	<b>90</b>	<b>4,52</b>	<b>5,00</b>
VI	<b>Động vật khác</b>	Nghìn con	<b>3,32</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>5,12</b>	<b>5,00</b>

### 7.1.2 Quy hoạch phát triển đàn trâu

#### 7.1.2.1 Mục tiêu

Duy trì tốc độ phát triển đàn trâu toàn tỉnh bình quân giai đoạn 2017 – 2020 là 0,22%/năm; dự kiến quy mô đàn đến 2020 đạt 120 nghìn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 3 nghìn tấn; tốc độ phát triển đàn trâu giai đoạn 2020 – 2030 là 0,83%/năm; dự kiến quy mô đàn đến năm 2030 đạt 130 nghìn con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 4 nghìn tấn, Tập trung phát triển chăn nuôi trâu thịt chủ yếu tại địa bàn các như: Lạc Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Yên Thủy, Đà Bắc, Lương Sơn và Cao Phong.

Sản phẩm chính của chăn nuôi trâu là sản xuất trâu thịt và trâu giống hàng hóa, giúp cung cấp giống tốt trong tỉnh và bán ra ngoài tỉnh.

#### 7.1.2.2, Dự kiến quy mô phát triển

Bảng 2: Bố trí quy mô đàn trâu của tỉnh theo các huyện, thành phố

TT	Nội dung	Hiện trạng 2017	2020	2030	Tốc độ TTBQ/năm (%/năm)	
					GĐ 2017-2020	GĐ 2020-2030
	<b>Tổng đàn Trâu</b>	<b>118,97</b>	<b>120</b>	<b>130</b>	<b>0,22</b>	<b>0,83</b>
1	Tp Hòa Bình	1,73	1,7	1,6	-0,43	-0,59
2	H,Đà Bắc	8,36	8,4	9	0,12	0,71
3	H,Mai Châu	6,65	6,7	7,2	0,19	0,75
4	H,Kỳ Sơn	4,15	4,2	4,3	0,30	0,24
5	H,Lương Sơn	10,30	9,5	9,5	-1,94	-
6	H,Cao Phong	7,83	8	8,2	0,54	0,25
7	H,Kim Bôi	20,29	21	23	0,87	0,95
8	H,Tân Lạc	20,05	20,5	22	0,56	0,73
9	H,Lạc Sơn	23,32	23,5	27	0,19	1,49
10	H,Lạc Thủy	6,28	6,5	7,2	0,88	1,08
11	H,Yên Thủy	9,95	10	11	0,13	1,00

### 7.1.3 Quy hoạch phát triển đàn bò

#### 7.1.3.1 Mục tiêu

Duy trì tốc độ phát triển đàn bò toàn tỉnh bình quân giai đoạn 2017-2020 là: 1,63%/năm; dự kiến quy mô đàn đến 2020 đạt 90 nghìn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 3 nghìn tấn; tốc độ phát triển đàn giai đoạn 2020- 2030 là 5,56%/năm; dự kiến quy mô đàn đến năm 2030 đạt 140 nghìn con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng 8 nghìn tấn, tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện Lạc Sơn, Đà Bắc, Tân Lạc, Mai Châu, Yên Thủy, Lạc Thủy, Cao Phong và Kim Bôi là nơi có điều kiện phát triển đồng cỏ và vùng sản xuất mía tập trung, phụ phẩm công nghiệp chế biến.

Trong đó 100% số lượng bò sữa được nuôi thâm canh và bán thâm canh, sản phẩm sữa cơ bản được chế biến theo phương pháp công nghiệp trên địa bàn huyện Lương Sơn.

Sản phẩm chính của chăn nuôi bò là sản xuất bò thịt và cung cấp sữa trong tỉnh và bán ra ngoài tỉnh.

Phương thức nuôi bò chủ yếu nuôi nhốt bò tại chuồng hoặc bán chăn thả theo quy mô gia đình và trang trại.

#### 7.1.3.2 Dự kiến quy mô phát triển

Bảng 3: Dự kiến quy mô đàn bò tỉnh Hòa Bình phân theo các huyện, thành phố

*ĐVT: Nghìn con*

TT	Nội dung	Hiện trạng 2017	Đến 2020	Đến 2030	Tốc độ TTBQ/năm (%/năm)	
					GD 2017-2020	GD 2020-2030
	<b>Tổng đàn bò</b>	<b>84,48</b>	<b>90</b>	<b>140</b>	<b>1,63</b>	<b>5,56</b>
1	Tp Hòa Bình	2,07	3	5	11,23	6,67
2	H.Đà Bắc	8,66	9	12	0,98	3,33
3	H.Mai Châu	13,56	14	18	0,81	2,86
4	H.Kỳ Sơn	3,76	4	7	1,60	7,50
5	H.Lương Sơn	5,99	7	12	4,22	7,14
6	H.Cao Phong	1,89	2	4	1,46	10,00
7	H.Kim Bôi	7,15	8	15	2,97	8,75
8	H.Tân Lạc	9,59	10	15	1,07	5,00
9	H.Lạc Sơn	18,39	19	30	0,83	5,79
10	H.Lạc Thủy	5,67	6	10	1,46	6,67
11	H.Yên Thủy	7,75	8	12	0,81	5,00

### 7.1.4 Quy hoạch phát triển đàn lợn

#### 7.1.4.1 Mục tiêu

Phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc theo hình thức chăn nuôi công nghiệp tập trung phát triển vùng chăn nuôi theo quy hoạch nằm trên trục đường Hồ Chí

Minh tại các huyện Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Thủy, Lạc Sơn và huyện Yên Thủy.

Phát triển chăn nuôi lợn đặc sản (lợn đen địa phương, lợn rừng) theo quy mô vừa, quy mô gia trại tại các huyện Đà Bắc, một số trang trại tại thành phố Hòa Bình, mở rộng sang một số xã vùng cao của huyện Cao Phong, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn và xây dựng thương hiệu có chỉ dẫn địa lý, Đặc biệt phát triển và bảo tồn nguồn gen quý hiếm lợn bản địa tại các xã huyện Đà Bắc, một số trang trại tại thành phố Hòa Bình, sau đó mở rộng sang một số xã vùng cao của huyện Cao Phong, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn.

Sản phẩm chính của chăn nuôi lợn là sản xuất lợn thịt hướng nạc, lợn đặc sản và cung cấp giống lợn trong và ngoài tỉnh.

Phương thức nuôi lợn chủ yếu nuôi theo quy mô gia đình, gia trại, trang trại và từng bước chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp.

#### 7.1.4.2 Dự kiến quy mô phát triển

Dự kiến tổng đàn lợn năm 2020 là 450 nghìn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 80 nghìn tấn; tốc độ tăng đàn bình quân là 2,74%/năm và đến năm 2030 là 700 nghìn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 150 nghìn tấn; tốc độ tăng đàn bình quân là 5,56%.

Bảng 4: Dự kiến phát triển đàn lợn phân theo các huyện, thành phố

*ĐVT: Nghìn con*

TT	Nội dung	Hiện trạng 2017	2020	2030	Tốc độ TTBQ/năm (%/năm)	
					GĐ 2017- 2020	GĐ 2020-2030
	<b>Tổng đàn lợn</b>	<b>405,62</b>	<b>450</b>	<b>700</b>	<b>2,74</b>	<b>5,56</b>
1	TP Hòa Bình	12	13	20	2,08	5,38
2	H, Đà Bắc	22,18	23	30	0,92	3,04
3	H, Mai Châu	20,87	21	30	0,16	4,29
4	H, Kỳ Sơn	21,6	23	35	1,62	5,22
5	H, Lương Sơn	67,3	80	130	4,72	6,25
6	H, Cao Phong	16,55	20	35	5,21	7,50
7	H, Kim Bôi	57,11	60	90	1,27	5,00
8	H, Tân Lạc	42,32	50	70	4,54	4,00
9	H, Lạc Sơn	75,27	80	110	1,57	3,75
10	H, Lạc Thủy	33,4	40	75	4,94	8,75
11	H, Yên Thủy	37,02	40	75	2,01	8,75

#### 7.1.5 Quy hoạch phát triển đàn gia cầm

##### 7.1.5.1 Mục tiêu

Duy trì tốc độ phát triển đàn gia cầm toàn tỉnh bình quân giai đoạn 2017 – 2020 là 4,31%/năm, dự kiến tổng đàn gia cầm năm 2020 là 8 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 25 nghìn tấn; giai đoạn 2020 – 2030 là 3,13%/năm, dự kiến tổng đàn gia cầm năm 2030 là 10,5 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 40

nghìn tấn, tập trung phát triển gà chăn nuôi theo hình thức công nghiệp tại các huyện Lương Sơn, Kỳ Sơn, Lạc Thủy, Yên Thủy, Tân Lạc, Mai Châu và huyện Lạc Sơn và gà thả vườn tại các huyện Lạc Thủy, Lạc Sơn; dần mở rộng sang các huyện Yên Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn, Tân Lạc, Kỳ Sơn, Đồng thời triển khai các dự án bảo tồn nguồn gen như gà Lạc Thủy, Lạc Sơn, vịt Bầu bến, gà H'Mông...

Phát triển vịt Bầu Bến (Chợ Bến, huyện Lương Sơn) tại các xã có điều kiện thích hợp của huyện Lương Sơn, Tân Lạc và Lạc Thủy.

Sản phẩm chính của chăn nuôi gia cầm là sản xuất gà thịt, gà thả vườn và cung cấp trứng gà trong tỉnh và bán ra ngoài tỉnh.

Phương thức nuôi gà chủ yếu nuôi theo quy mô gia trại, trang trại và từng bước chăn nuôi gà theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp.

#### 7.1.5.2 Dự kiến qui mô phát triển

Bảng 5: Dự kiến phát triển đàn gia cầm phân theo huyện đến năm 2020 định hướng đến năm 2030

TT	Nội dung	Hiện trạng 2017	Đến 2020	Đến 2030	ĐVT: Nghìn con		
					Tốc độ TTBQ/năm (%/năm)	GĐ 2017- 2020	GĐ 2020- 2030
	<b>Tổng đàn gia cầm</b>	<b>6.823</b>	<b>8.000</b>	<b>10.500</b>	4,31		3,13
1	Thành phố Hòa Bình	216	250	400	3,94		6,00
2	Huyện Đà Bắc	315	400	600	6,75		5,00
3	Huyện Mai Châu	265	300	500	3,30		6,67
4	Huyện Kỳ Sơn	268	300	500	2,99		6,67
5	Huyện Lương Sơn	1.438	1.650	1.850	3,69		1,21
6	Huyện Cao Phong	241	300	450	6,12		5,00
7	Huyện Kim Bôi	792	900	1.100	3,41		2,22
8	Huyện Tân Lạc	579	700	900	5,22		2,86
9	Huyện Lạc Sơn	913	1.100	1.500	5,12		3,64
10	Huyện Lạc Thủy	1.128	1.300	1.700	3,81		3,08
11	Huyện Yên Thủy	668	800	1.000	4,94		2,50

#### 7.1.6 Quy hoạch đàn ong

Duy trì tốc độ phát triển đàn ong toàn tỉnh bình quân giai đoạn 2017- 2020 là 6-7,5%/năm, đưa đàn ong lên 60 nghìn đàn vào năm 2020, sản lượng đạt 700 tấn, đến năm 2030 có 90 nghìn đàn, sản lượng 1300 tấn mật.

Quy hoạch phát triển chăn nuôi ong phải gắn kết giữa các loại cây nguồn mật nông nghiệp và công nghiệp đi kèm để đảm bảo tính sở hữu liên kết đa nghề trong cùng một chủ sở hữu như: Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy và Yên Thủy.

### 7.1.7 Quy hoạch đàn dê

Dự kiến quy hoạch 60 nghìn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 300 tấn/tấn vào năm 2020, tổng đàn 90 nghìn con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.000 tấn vào năm 2030, tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2017 – 2020 đạt 4,25/năm; tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2020 – 2030 đạt 5%/năm.

Vùng chăn nuôi tập trung phát triển ở các huyện Đà Bắc, Mai Châu, Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Lương Sơn.

Bảng 6: Dự kiến phát triển đàn Dê phân theo huyện đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

*ĐVT: Nghìn con*

TT	Nội dung	Hiện trạng 2017	Đến 2020	Đến 2030	Tốc độ TTBQ/năm (%/năm)	
					GĐ 2017- 2020	GĐ 2020- 2030
	Tổng đàn Dê	51,29	60	90	4,25	5,00
1	Tp Hòa Bình	0,83	1	1	5,12	-
2	H,Đà Bắc	7,8	8	14	0,64	7,50
3	H,Mai Châu	3,39	4	6	4,50	5,00
4	H,Kỳ Sơn	2,67	3	5	3,09	6,67
5	H,Lương Sơn	6,96	8	12	3,74	5,00
6	H,Cao Phong	1,34	2	2	12,31	-
7	H,Kim Bôi	4,72	6	8	6,78	3,33
8	H,Tân Lạc	3,68	5	7	8,97	4,00
9	H,Lạc Sơn	2,94	4	7	9,01	7,50
10	H,Lạc Thủy	7,74	9	15	4,07	6,67
11	H,Yên Thủy	9,22	10	13	2,11	3,00

### 7.2. Quy hoạch vùng chăn nuôi hàng hóa tập trung đổi với vật nuôi chính

Bảng 7: Tổng hợp vùng phát triển chăn nuôi với các vật nuôi chính tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

*ĐVT: Nghìn con, đàn*

TT	Nội dung	Vùng tập trung đến năm 2020		Định hướng vùng tập trung đến năm 2030	
		Diện tích (Ha)	Dự kiến số lượng 2020	Diện tích (Ha)	Dự kiến số lượng 2030
	<b>Tổng</b>	<b>27.650</b>	<b>2.161</b>	<b>33.440</b>	<b>3.134</b>
1	Vùng phát triển chăn nuôi trâu thịt và trâu giống	3.490	14,20	4.210	20,59

2	Vùng phát triển chăn nuôi bò thịt	5.400	8,50	6.540	12,33
3	Vùng phát triển chăn nuôi bò sữa	300	0,28	360	0,40
4	Vùng phát triển chăn nuôi lợn thịt	4.630	149,20	5.620	216,34
4.1	Vùng phát triển chăn nuôi lợn đặc sản	1.770	70,90	2.150	102,81
4.2	Vùng phát triển và bảo tồn nguồn ghe quý hiếm lợn bản địa tại Đà Bắc	1.900	12,70	2.310	18,42
4.3	Vùng phát triển chăn nuôi lợn thịt hướng nạc	960	65,60	1.160	95,12
5	Vùng phát triển chăn nuôi gia cầm	11.900	1.976	14.390	2.865
5.1	Vùng phát triển chăn nuôi gia cầm (chủ yếu là gà theo hình thức công nghiệp)	1.450	972	1.750	1.410
5.2	Vùng phát triển chăn nuôi gia cầm (chủ yếu là gà theo hình thức gà thả vườn)	8.660	833	10.470	1.207
5.3	Vùng phát triển bảo tồn nguồn gen gà Lạc Thủy và Gà H'Mông	1.430	163	1.730	236
5.4	Vùng phát triển vịt Bầu, và vịt Bầu Bến	360	8	440	12
6	Vùng phát triển chăn nuôi Dê thịt	1520	10	1840	15
7	Vùng phát triển đàn ong	410	3,30	480	4,79

### 7.3. Quy hoạch cơ sở sản xuất giống

Giống trâu: Bình tuyển, chọn lọc và cải tạo đàn trâu tại các huyện Kim Bôi, Đà Bắc, Tân Lạc Mai Châu nhằm tạo ra nguồn giống trâu giống tốt cung cấp nhu cầu nuôi trâu thịt trong cho nhân dân.

Giống bò: Cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò bằng thu tinh nhân tạo với quy mô dự án 10,000 con trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2020 và 15,000 con vào năm 2030, bố trí tại mỗi huyện 01 tổ thu tinh nhân tạo để đẩy nhanh quá trình cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò trong tỉnh.

Giống lợn: Đầu tư nâng cấp trại giống cấp ông bà của Công ty giống Hòa Bình và đầu tư 2 cơ sở lợn giống cấp bồ mẹ cho hai huyện Lương Sơn và Tân Lạc, đáp ứng nhu cầu con giống mỗi năm cần khoảng 175 - 190 nghìn con.

Giống gia cầm: Đầu tư nâng cấp trại giống của Công ty giống Hòa Bình thành trại giống gia cầm cấp ông bà và trại gà giống Yên Thủy, đầu tư 07 cơ sở gà giống cấp bồ mẹ cung cấp gà giống thương phẩm cho nhu cầu phát triển chăn nuôi hàng năm trên địa bàn 11 huyện và thành phố.

7.4. Quy hoạch, xây dựng hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm (GMGSGC) theo các giai đoạn

#### 7.4.1 Giai đoạn từ nay đến năm 2020

7.4.1.1 Số lượng và loại hình cơ sở giết mổ gia súc gia cầm (GMGSGC).

Cơ sở GMGSGC tập trung bán công nghiệp (loại II): 3 cơ sở;

Cơ sở GMGSGC tập trung theo phương thức truyền thống (loại III): 9 cơ sở.

#### 7.4.1.2 . Xây dựng hệ thống cơ sở GMGSGC

Đảm bảo được 60-70% nhu cầu thịt đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) trên địa bàn tỉnh và một phần xuất ra ngoài tỉnh.

Tổng công suất GMGSGC tại các lò mổ tập trung là 82,8 tấn/ngày, đáp ứng được 76% nhu cầu thịt của người dân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

#### 7.4.2 Tầm nhìn đến năm 2030

##### 7.4.2.1 Về số lượng và loại hình cơ sở GMGSGC

Xây dựng được 1 cơ sở GMGSGC quy mô công nghiệp tại huyện Lương Sơn;

Xây dựng và mở rộng 10 cơ sở GMGSGC tập trung bán công nghiệp (loại II) tại các vùng có tiềm năng phát triển chăn nuôi và thị trường tiêu thụ lớn;

Xây dựng và mở rộng 16 cơ sở GMGSGC tập trung theo phương thức truyền thống loại III.

##### 7.4.2.2 Xây dựng hệ thống cơ sở GMGSGC

Đảm bảo được 80-90% nhu cầu thịt đảm bảo ATVSTP trên địa bàn tỉnh và một phần lớn đáp ứng thị trường bên ngoài tỉnh

Tổng công suất GMGSGC tại các lò mổ tập trung là 213,0 tấn/ngày, đáp ứng được 139,2% nhu cầu thịt của người dân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như vậy ngoài khả năng đáp ứng được 100% nhu cầu thịt hàng ngày của người dân trong tỉnh, hàng ngày lượng thịt tại các lò mổ còn phần đầu xuất ra ngoài tỉnh.

### 8. Vốn đầu tư

Nhu cầu vốn cần đầu tư phát triển chăn nuôi của tỉnh giai đoạn 2018-2030 là 17.320 tỷ đồng. Trong đó:

Giai đoạn 2018 – 2020: 4.280 tỷ đồng;

Giai đoạn 2021 – 2030: 13.040 tỷ đồng.

Chi tiết theo Bảng sau.

TT	Chi tiêu	GD 2018-2030		Chia ra			
		Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	GD 2018-2020		GD 2021-2030	
		Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)
1	Tổng chi phí (I) + (II) + (III) + (IV) + (V)	17.320	100	4.280	100	13.040	100
1.1	Các Chương trình, dự án đầu tư	13.980	80,72	3500	81,78	10.480	80,37
1.2	Khuyến nông	170	0,98	30	0,70	140	1,07
1.3	Thú y	760	4,39	150	3,50	610	4,68

TT	Chi tiêu	GD 2018-2030		Chia ra			
		Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	GD 2018-2020		GD 2021-2030	
		Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)	Vốn (Tỷ đồng)	Tỉ lệ (%)
1.4	Chi phí về chuồng trại	1.920	11,09	480	11,21	1.440	11,04
1.5	Khu giết mổ tập trung	490	2,83	120	2,80	370	2,84
<b>2</b>	<b>Phân theo nguồn</b>	<b>17.320</b>	<b>100</b>	<b>4.280</b>	<b>100</b>	<b>13.040</b>	<b>100</b>
2.1	Vốn ngân sách nhà nước	2.750	15,88	680	15,89	2.070	15,87
2.2	Vốn vay	9.710	56,06	2.400	56,07	7.310	56,06
-	Vốn vay ngân hàng	2.860	16,50	710	16,59	2.150	16,49
-	Vốn vay tín dụng	5.140	29,70	1.270	29,67	3.870	29,68
-	Vốn vay ODA	1.710	9,86	420	9,81	1.290	9,89
2.3	Vốn tự huy động	4.860	28,06	1.200	28,04	3.660	28,07

\*Trong đó các Chương trình, dự án đầu tư ưu tiên:

Chương trình hỗ trợ phát triển đàn trâu, nâng cao chất lượng đàn trâu dự kiến quy mô 10.000 con, thực hiện tại các huyện Lạc Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Mai Châu và Đà Bắc: 1.440 tỷ đồng.

Chương trình hỗ trợ cải tiến nâng cao chất lượng đàn đò vàng địa phương dự kiến quy mô 20.000 con, thực hiện tại các huyện Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Thủy, Lạc Sơn và Yên Thủy: 2.340 tỷ đồng.

Chương trình hỗ trợ sản xuất lợn hướng nạc dự kiến quy mô 78.000 con, thực hiện tại Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Yên Thủy: 8.050 tỷ đồng.

Dự án xây dựng và phát triển vùng chăn nuôi lợn đặc sản tại các huyện Đà Bắc và các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn của huyện Cao Phong, Tân Lạc, Lạc Sơn, Mai Châu: 960 tỷ đồng.

Chương trình hỗ trợ sản xuất giống gia cầm dự kiến quy mô 158.000 con, thực hiện tại thành phố Hòa Bình, Yên Thủy và Lương Sơn: 1.190 tỷ đồng

(Vốn tập trung đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng- kỹ thuật phục vụ phát triển chăn nuôi; hỗ trợ lãi suất, kinh phí thuê đất; đào tạo, chuyển giao TBKT; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm chăn nuôi....)

### 9. Các nhóm giải pháp thực hiện

Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.

Nhóm giải pháp khoa học công nghệ.

Nhóm giải pháp về thông tin và thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

Nhóm giải pháp tổ chức sản xuất, quản lý về chăn nuôi.

Nhóm giải pháp huy động vốn đầu tư thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

### 10. Tổ chức thực hiện.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thực hiện công bố công khai quy hoạch này đến các Sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch hiệu quả; chủ trì việc theo dõi, đôn đốc thực hiện công tác

quy hoạch; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

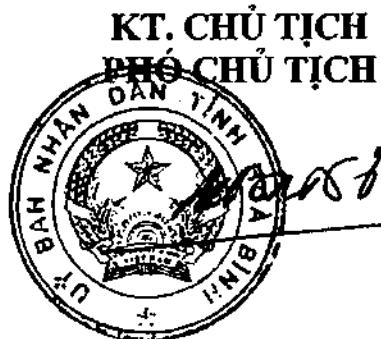
Các Sở, Ban, ngành xây dựng các cơ chế, chính sách...theo chức năng nhiệm vụ được giao để tổ chức thực hiện.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chăn nuôi đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Hòa Bình.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Công thương; Trưởng Ban Dân tộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc NN Hòa Bình;
- Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN (D34).



Nguyễn Văn Dũng